SAO Y; Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước; Thời gian ký: 07/12/2023 09:06:27 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 40 /2023/QĐ-UBND	*Bình Phước, ngày 06 tháng 12 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành đơn giá thu nhận, lưu trữ, bảo quản và cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Phước

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật Lưu trữ ngày 11 tháng 11 năm 2011;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14 tháng 05 năm 2023 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 26/2014/TT-BTNMT ngày 28 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy trình và Định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 03/2022/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy định kỹ thuật và Định mức kinh tế - kỹ thuật về công tác thu nhận, lưu trữ, bảo quản và cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại: Tờ trình số 509/TTr-STNMT ngày 11 tháng 10 năm 2023 và Báo cáo số 194/BC-STNMT ngày 13 tháng 11 năm 2023; Tờ trình số 588/TTr-STNMT ngày 29 tháng 11 năm 2023 và Báo cáo số 216/BC-STNMT ngày 30 tháng 11 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Đơn giá thu nhận, lưu trữ, bảo quản và cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Phước như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng:

a) Phạm vi điều chỉnh: Đơn giá ban hành kèm theo Quyết định này được sử dụng làm cơ sở để lập, thẩm định và phê duyệt dự toán, thanh quyết toán các dự án, nhiệm vụ có liên quan đến việc thực hiện thu nhận, lưu trữ, bảo quản và cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường.

b) Đối tượng áp dụng: Đơn giá này được áp dụng thống nhất trên phạm vi tỉnh Bình Phước đối với cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường các cấp; đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện thu nhận, lưu trữ, bảo quản và cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường.

2. Đơn giá thu nhận, lưu trữ, bảo quản và cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Phước là đơn giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Phụ lục kèm theo).

3. Trường hợp Chính phủ điều chỉnh mức lương cơ sở thì chi phí nhân công và các chi phí cấu thành trong giá dịch vụ được điều chỉnh tương ứng với tỷ lệ điều chỉnh mức lương cơ sở.

Điều 2. Các ông, bà: Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 22 tháng 12 năm 2023./.

***Nơi nhận*:**
- Như Điều 2;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục kiểm tra văn bản);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Trung tâm Phục vụ hành chính công;
- LĐVP, Phòng: KT, TH, NC;
- Lưu: VT (Đ.Thắng TNMT QĐ 195).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Trần Tuệ Hiền

PHỤ LỤC

ĐƠN GIÁ THU NHẬN, LƯU TRỮ, BẢO QUẢN VÀ CUNG CẤP THÔNG TIN, DỮ LIỆU TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH PHƯỚC

ĐVT: Đồng

STT	Tên công việc	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Khấu hao thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá
1	**Thu thập thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường**										
1.1	Thu thập nội dung thông tin, dữ liệu	Trường dữ liệu		73	0,30	0,21	0,33	2	76	11	87
1.2	Nhập, đối soát dữ liệu đặc tả về thông tin, dữ liệu (1.2.1 + 1.2.2)	Trường dữ liệu	KK1	685	0	0	32	0	717	108	825
			KK2	856	0	0	40	0	896	134	1.030
			KK3	1.112	0	0	50	0	1.162	174	1.336
1.2.1	Nhập dữ liệu có cấu trúc cho đối tượng phi không gian (Áp dụng Thông tư 26/2014/TT-BTNMT)	Trường dữ liệu	KK1	531	0	0	24	0	555	83	638
			KK2	663	0	0	30	0	693	104	797
			KK3	862	0	0	38	0	900	135	1.035
1.2.2	Đối soát dữ liệu có cấu trúc cho đối tượng phi không gian (Áp dụng Thông tư 26/2014/TT-BTNMT)	Trường dữ liệu	KK1	154	0	0	8	0	162	24	186
			KK2	193	0	0	10	0	203	30	233
			KK3	250	0	0	12	0	262	39	301
1.3	Nhập, đối soát danh mục thông tin, dữ liệu (1.3.1 + 1.3.2)	Trường dữ liệu	KK1	685	0	0	32	0	717	108	825
			KK2	856	0	0	40	0	896	134	1.030
			KK3	1.112	0	0	50	0	1.162	174	1.336

STT	Tên công việc	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Khấu hao thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá
1.3.1	Nhập dữ liệu có cấu trúc cho đối tượng phi không gian (Áp dụng Thông tư 26/2014/TT-BTNMT)	Trường dữ liệu	KK1	531	0	0	24	0	555	83	638
			KK2	663	0	0	30	0	693	104	797
			KK3	862	0	0	38	0	900	135	1.035
1.3.2	Đối soát dữ liệu có cấu trúc cho đối tượng phi không gian (Áp dụng Thông tư 26/2014/TT-BTNMT)	Trường dữ liệu	KK1	154	0	0	8	0	162	24	186
			KK2	193	0	0	10	0	203	30	233
			KK3	250	0	0	12	0	262	39	301
1.4	Công bố danh mục, dữ liệu đặc tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường lên Trang/Cổng thông tin điện tử (bước này không tính định mức)										
2	**Tiếp nhận thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường**										
2.1	Tiếp nhận thông tin, tài liệu lưu trữ (bước này không tính định mức)										
2.2	**Tiếp nhận tài liệu có cả dạng giấy và số**		Hệ số 1,0								
2.2.1	Kiểm tra thông tin, tài liệu	Mét giá		528.722	6.175	4.190	1.962	15.555	556.604	83.491	640.095

STT	Tên công việc	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Khấu hao thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá
2.2.2	Lập Biên bản giao nhận thông tin, tài liệu; Phiếu nhập kho sản phẩm thông tin, tài liệu; Báo cáo thống kê tiếp nhận thông tin, tài liệu tài nguyên và môi trường	Lần		27.035	6.047	1.316	25	151	34.574	5.186	39.760
2.2.3	Vận chuyển tài liệu vào kho lưu trữ	Mét giá		31.118	16.879	0	0	742	48.739	7.311	56.050
2.3	**Tiếp nhận tài liệu chỉ có dạng giấy**		Hệ số 0,6								
2.3.1	Kiểm tra thông tin, tài liệu	Mét giá		317.233	3.705	2.514	1.177	15.555	340.184	51.028	391.212
2.3.2	Lập Biên bản giao nhận thông tin, tài liệu; Phiếu nhập kho sản phẩm thông tin, tài liệu; Báo cáo thống kê tiếp nhận thông tin, tài liệu tài nguyên và môi trường	Lần		16.221	3.628	807	15	151	20.822	3.123	23.945
2.3.3	Vận chuyển tài liệu vào kho lưu trữ	Mét giá		19.016	10.128	0	0	742	29.886	4.483	34.369
2.4	**Tiếp nhận tài liệu chỉ có dạng số**		Hệ số 0,2								
2.4.1	Kiểm tra thông tin, tài liệu	Mét giá		105.744	1.235	838	392	15.555	123.764	18.565	142.329

STT	Tên công việc	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Khấu hao thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá
2.4.2	Lập Biên bản giao nhận thông tin, tài liệu; Phiếu nhập kho sản phẩm thông tin, tài liệu; Báo cáo thống kê tiếp nhận thông tin, tài liệu tài nguyên và môi trường	Lần		5.407	1.209	297	5	151	7.069	1.060	8.129
2.4.3	Vận chuyển tài liệu vào kho lưu trữ	Mét giá		6.915	3.375	0	0	742	11.032	1.655	12.687
3	**Chỉnh lý tài liệu lưu trữ dạng giấy**										
3.1	**Ttrường hợp tài liệu đã chỉnh lý sơ bộ**		Hệ số 1,0								
3.1.1	Lập kế hoạch chỉnh lý và soạn thảo các văn bản hướng dẫn nghiệp vụ chỉnh lý tài liệu: lịch sử đơn vị hình thành phông, lịch sử phông; hướng dẫn xác định giá trị tài liệu; hướng dẫn phân loại lập hồ sơ	Mét giá		95.802	2.088	272	537	4.442	103.141	15.471	118.612
3.1.2	Giao nhận tài liệu, vận chuyển đến địa điểm chỉnh lý, vệ sinh sơ bộ tài liệu	Mét giá		31.118	1.332	0	0	742	33.192	4.979	38.171
3.1.3	Phân loại tài liệu	Mét giá		287.577	3.135	66	789	6.940	298.507	44.776	343.283

STT	Tên công việc	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Khấu hao thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá
3.1.4	Lập hồ sơ hoặc chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ	Mét giá		1.470.883	18.804	2.590	4.917	68.353	1.565.547	234.832	1.800.379
3.1.5	Biên mục phiếu tin	Mét giá		1.169.164	14.627	106.636	4.828	49.423	1.344.678	201.702	1.546.380
3.1.6	Kiểm tra, chỉnh sửa việc lập hồ sơ và biên mục phiếu tin	Mét giá		782.585	10.448	1.409	2.685	30.049	827.176	124.076	951.252
3.1.7	Hệ thống hóa phiếu tin theo hướng dẫn phân loại và hệ thống hóa hồ sơ theo phiếu tin	Mét giá		188.575	2.088	346	526	4.432	195.967	29.395	225.362
3.1.8	Biên mục hồ sơ	Mét giá		2.121.467	27.166	149.848	8.458	122.746	2.429.685	364.453	2.794.138
3.1.9	Kiểm tra, chỉnh sửa việc biên mục hồ sơ	Mét giá		447.865	5.223	26	1.315	12.544	466.973	70.046	537.019
3.1.10	Vệ sinh, tháo bỏ ghim kẹp, làm phẳng tài liệu và đưa tài liệu vào bìa hồ sơ; đánh số chính thức lên bìa hồ sơ	Mét giá		108.431	1.150	1.040.204	1.353	3.593	1.154.731	173.210	1.327.941
3.1.11	Sắp xếp hồ sơ vào hộp (cặp), làm nhãn hộp (cặp)	Mét giá		51.858	1.046	503.466	263	2.119	558.752	83.813	642.565

STT	Tên công việc	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Khấu hao thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá
3.1.12	Vận chuyển tài liệu vào kho, xếp lên giá và bàn giao tài liệu sau chỉnh lý	Mét giá		339.435	3.143	0	0	901	343.479	51.522	395.001
3.1.13	Hoàn chỉnh, bàn giao hồ sơ phông và lập Báo cáo kết quả chỉnh lý	Mét giá		273.433	2.203	4.082	801	6.956	287.475	43.121	330.596
3.2	**Ttrường hợp tài liệu chưa lập hồ sơ (tài liệu rời lẻ)**		Hệ số 1,1								
3.2.1	Lập kế hoạch chỉnh lý và soạn thảo các văn bản hướng dẫn nghiệp vụ chỉnh lý tài liệu: lịch sử đơn vị hình thành phông, lịch sử phông; hướng dẫn xác định giá trị tài liệu; hướng dẫn phân loại lập hồ sơ	Mét giá		107.298	2.298	289	591	4.442	114.918	17.238	132.156
3.2.2	Giao nhận tài liệu, vận chuyển đến địa điểm chỉnh lý, vệ sinh sơ bộ tài liệu	Mét giá		34.575	1.466	0	0	742	36.783	5.517	42.300
3.2.3	Phân loại tài liệu	Mét giá		315.863	3.448	76	868	6.940	327.195	49.079	376.274

STT	Tên công việc	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Khấu hao thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá
3.2.4	Lập hồ sơ hoặc chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ	Mét giá		1.617.029	20.687	2.877	5.409	68.353	1.714.355	257.153	1.971.508
3.2.5	Biên mục phiếu tin	Mét giá		1.287.023	16.089	117.299	5.310	49.423	1.475.144	221.272	1.696.416
3.2.6	Kiểm tra, chỉnh sửa việc lập hồ sơ và biên mục phiếu tin	Mét giá		862.730	11.492	1.517	2.954	30.049	908.742	136.311	1.045.053
3.2.7	Hệ thống hóa phiếu tin theo hướng dẫn phân loại và hệ thống hóa hồ sơ theo phiếu tin	Mét giá		207.432	2.298	381	579	4.432	215.122	32.268	247.390
3.2.8	Biên mục hồ sơ	Mét giá		2.333.613	29.881	164.833	9.304	122.746	2.660.377	399.057	3.059.434
3.2.9	Kiểm tra, chỉnh sửa việc biên mục hồ sơ	Mét giá		495.009	5.747	30	1.447	12.544	514.777	77.217	591.994
3.2.10	Vệ sinh, tháo bỏ ghim kẹp, làm phẳng tài liệu và đưa tài liệu vào bìa hồ sơ; đánh số chính thức lên bìa hồ sơ	Mét giá		117.859	1.265	1.144.223	1.488	3.593	1.268.428	190.264	1.458.692

STT	Tên công việc	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Khấu hao thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá
3.2.11	Sắp xếp hồ sơ vào hộp (cặp), làm nhãn hộp (cặp)	Mét giá		56.572	1.150	553.811	289	2.119	613.941	92.091	706.032
3.2.12	Vận chuyển tài liệu vào kho, xếp lên giá và bàn giao tài liệu sau chỉnh lý	Mét giá		372.435	3.457	0	0	901	376.793	56.519	433.312
3.2.13	Hoàn chỉnh, bàn giao hồ sơ phông và lập Báo cáo kết quả chỉnh lý	Mét giá		301.720	2.423	4.473	882	6.956	316.454	47.468	363.922
4	**Tổ chức, lưu trữ tài liệu số**										
4.1	Gán mã, làm nhãn trên phương tiện lưu trữ đã tiếp nhận	Phương tiện lưu trữ		10.814	126	40.845	241	208	52.234	7.835	60.069
4.2	Chuyển dữ liệu số vào thiết bị lưu trữ và thực hiện phân loại tài liệu kết hợp xác định giá trị tài liệu và thời hạn bảo quản	1GB		21.392	125	0	243	352	22.112	3.317	25.429
			KK1	685	0	0	32	0	717	108	825

STT	Tên công việc	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Khấu hao thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá
4.3	Biên mục, nhập nội dung dữ liệu đặc tả (4.3.1 + 4.3.2)	Trường dữ liệu	KK2	856	0	0	40	0	896	134	1.030
			KK3	1.112	0	0	50	0	1.162	174	1.336
4.3.1	Nhập dữ liệu có cấu trúc cho đối tượng phi không gian (Áp dụng Thông tư 26/2014/TT-BTNMT)	Trường dữ liệu	KK1	531	0	0	24	0	555	83	638
			KK2	663	0	0	30	0	693	104	797
			KK3	862	0	0	38	0	900	135	1.035
4.3.2	Đối soát dữ liệu có cấu trúc cho đối tượng phi không gian (Áp dụng Thông tư 26/2014/TT-BTNMT)	Trường dữ liệu	KK1	154	0	0	8	0	162	24	186
			KK2	193	0	0	10	0	203	30	233
			KK3	250	0	0	12	0	262	39	301
4.4	Sắp xếp phương tiện lưu trữ vào tủ chuyên dụng	Phương tiện lưu trữ		4.055	731	0	0	189	4.975	746	5.721
4.5	Lập báo cáo tổ chức, lưu trữ tài liệu số (bước này không tính định mức)	Lần									
5	**Bảo quản kho lưu trữ tài liệu**										
5.1	Bảo quản kho lưu trữ tài liệu										
	Kho chuyên dụng	m^2 kho	Hệ số 1,0	101.637	13.082	13.546	112	1.265	129.642	19.446	149.088

STT	Tên công việc	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Khấu hao thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá
	Kho thông thường	m² kho	Hệ số 1,2	122.207	15.698	16.356	135	1.265	155.661	23.349	179.010
	Kho tạm	m² kho	Hệ số 1,5	152.456	19.624	20.319	168	1.265	193.832	29.075	222.907
5.2	Báo cáo tình hình bảo quản kho lưu trữ										
	Kho chuyên dụng	Báo cáo	Hệ số 1,0	41.501	509	25.400	1.386	2.292	71.088	10.663	81.751
	Kho thông thường	Báo cáo	Hệ số 1,2	49.801	609	30.480	1.664	2.292	84.846	12.727	97.573
	Kho tạm	Báo cáo	Hệ số 1,5	62.251	763	45.720	2.079	2.292	113.105	16.966	130.071
6	**Bảo quản tài liệu lưu trữ dạng giấy**										
6.1	Bảo quản tài liệu lưu trữ dạng giấy										
	Kho chuyên dụng	Mét giá	Hệ số 1,0	438.068	199	5.900	0	216	444.383	66.657	511.040
	Kho thông thường	Mét giá	Hệ số 1,2	525.716	240	7.080	0	216	533.252	79.988	613.240
	Kho tạm	Mét giá	Hệ số 1,5	657.102	298	10.620	0	216	668.236	100.235	768.471

STT	Tên công việc	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Khấu hao thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá
6.2	Ghi Nhật ký bảo quản tài liệu lưu trữ (bước này không tính định mức)										
7	**Bảo quản tài liệu số**										
7.1	Vệ sinh phương tiện lưu trữ tài liệu số	Phương tiện lưu trữ		6.225	91	12	0	26	6.354	953	7.307
7.2	Kiểm tra định kỳ tài liệu số trên phương tiện lưu trữ	Phương tiện lưu trữ		170.318	1.923	16.258	2.334	5.636	196.469	29.470	225.939
7.3	Sao lưu tài liệu trên thiết bị lưu trữ	1GB		21.392	125	0	243	0	21.760	3.264	25.024
7.4	Phục hồi tài liệu trên thiết bị lưu trữ	1GB		21.392	125	0	243	0	21.760	3.264	25.024
7.5	Ghi Nhật ký bảo quản tài liệu số (bước này không tính định mức)										
8	**Tu bổ, phục chế tài liệu lưu trữ dạng giấy**										
8.1	Lập danh mục tài liệu cần tu bổ, phục chế; bàn giao, vận chuyển tài liệu tới địa điểm thực hiện; vệ sinh tài liệu										

STT	Tên công việc	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Khấu hao thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá
	Tài liệu khổ A5	Tờ A5	Hệ số 0,8	1.590	0	0	0	0	1.590	239	1.829
	Tài liệu khổ A4	Tờ A4	Hệ số 1,0	1.988	0	0	0	0	1.988	298	2.286
	Tài liệu khổ A3	Tờ A3	Hệ số 1,5	2.991	0	0	0	0	2.991	449	3.440
	Tài liệu khổ A2	Tờ A2	Hệ số 2,5	4.979	0	0	0	0	4.979	747	5.726
	Tài liệu khổ A1	Tờ A1	Hệ số 5,0	9.940	0	0	0	0	9.940	1.491	11.431
	Tài liệu khổ A0	Tờ A0	Hệ số 10,0	19.881	0	0	0	0	19.881	2.982	22.863
8.2	Tu bổ, phục chế tài liệu bằng biện pháp vá, dán										
8.2.1	Tu bổ, phục chế tài liệu bằng biện pháp vá, dán (01 mặt)										
	Tài liệu khổ A5	Tờ A5	Hệ số 0,8	1.660	862	5.524	56	868	8.970	1.346	10.316
	Tài liệu khổ A4	Tờ A4	Hệ số 1,0	2.075	1.076	6.906	70	868	10.995	1.649	12.644
	Tài liệu khổ A3	Tờ A3	Hệ số 1,5	3.112	1.617	10.380	84	868	16.061	2.409	18.470
	Tài liệu khổ A2	Tờ A2	Hệ số 2,5	5.186	2.693	17.286	140	868	26.173	3.926	30.099
	Tài liệu khổ A1	Tờ A1	Hệ số 5,0	10.373	5.387	34.530	280	868	51.438	7.716	59.154
	Tài liệu khổ A0	Tờ A0	Hệ số 10,0	20.745	10.774	69.060	561	868	102.008	15.301	117.309
8.2.2	Tu bổ, phục chế tài liệu bằng biện pháp vá, dán (02 mặt)										

STT	Tên công việc	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Khấu hao thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá
	Tài liệu khổ A5	Tờ A5	Hệ số 0,8*2	3.319	1.724	11.048	112	868	17.071	2.561	19.632
	Tài liệu khổ A4	Tờ A4	Hệ số 1,0*2	4.149	2.155	13.812	140	868	21.124	3.169	24.293
	Tài liệu khổ A3	Tờ A3	Hệ số 1,5*2	6.224	3.231	20.760	168	868	31.251	4.688	35.939
	Tài liệu khổ A2	Tờ A2	Hệ số 2,5*2	10.373	5.387	34.572	280	868	51.480	7.722	59.202
	Tài liệu khổ A1	Tờ A1	Hệ số 5,0*2	20.745	10.774	69.060	561	868	102.008	15.301	117.309
	Tài liệu khổ A0	Tờ A0	Hệ số 10,0*2	41.490	21.550	138.120	1.122	868	203.150	30.473	233.623
8.3	Tu bổ, phục chế tài liệu bằng biện pháp tu bổ, bồi nền										
8.3.1	Tu bổ, phục chế tài liệu bằng biện pháp tu bổ, bồi nền (01 mặt)										
	Tài liệu khổ A5	Tờ A5	Hệ số 0,8	3.319	539	30.484	112	1.352	35.806	5.371	41.177
	Tài liệu khổ A4	Tờ A4	Hệ số 1,0	4.149	672	38.126	140	1.352	44.439	6.666	51.105
	Tài liệu khổ A3	Tờ A3	Hệ số 1,5	6.224	1.011	57.280	168	1.352	66.035	9.905	75.940
	Tài liệu khổ A2	Tờ A2	Hệ số 2,5	10.373	1.683	95.406	280	1.352	109.094	16.364	125.458
	Tài liệu khổ A1	Tờ A1	Hệ số 5,0	20.745	3.367	190.630	561	1.352	216.655	32.498	249.153
	Tài liệu khổ A0	Tờ A0	Hệ số 10,0	41.490	6.735	381.260	1.122	1.352	431.959	64.794	496.753
8.3.2	Tu bổ, phục chế tài liệu bằng biện pháp tu bổ, bồi nền (02 mặt)										

STT	Tên công việc	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Khấu hao thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá
	Tài liệu khổ A5	Tờ A5	Hệ số 0,8*2	6.638	1.078	60.968	224	1.352	70.260	10.539	80.799
	Tài liệu khổ A4	Tờ A4	Hệ số 1,0*2	8.298	1.347	76.252	280	1.352	87.529	13.129	100.658
	Tài liệu khổ A3	Tờ A3	Hệ số 1,5*2	12.447	2.019	114.560	337	1.352	130.715	19.607	150.322
	Tài liệu khổ A2	Tờ A2	Hệ số 2,5*2	20.745	3.367	190.812	561	1.352	216.837	32.526	249.363
	Tài liệu khổ A1	Tờ A1	Hệ số 5,0*2	41.490	6.735	381.260	1.122	1.352	431.959	64.794	496.753
	Tài liệu khổ A0	Tờ A0	Hệ số 10,0*2	82.980	13.472	762.520	2.244	1.352	862.568	129.385	991.953
8.4	Kiểm tra, đánh giá chất lượng										
	Tài liệu khổ A5	Tờ A5	Hệ số 0,8	299	0	0	0		299	45	344
	Tài liệu khổ A4	Tờ A4	Hệ số 1,0	364	0	0	0		364	55	419
	Tài liệu khổ A3	Tờ A3	Hệ số 1,5	556	0	0	0		556	83	639
	Tài liệu khổ A2	Tờ A2	Hệ số 2,5	920	0	0	0		920	138	1.058
	Tài liệu khổ A1	Tờ A1	Hệ số 5,0	1.818	0	0	0		1.818	273	2.091
	Tài liệu khổ A0	Tờ A0	Hệ số 10,0	3.637	0	0	0		3.637	546	4.183
8.5	Bàn giao, xếp tài liệu lên giá, ngăn theo vị trí ban đầu										
	Tài liệu khổ A5	Tờ A5	Hệ số 0,8	311	0	0	0		311	47	358
	Tài liệu khổ A4	Tờ A4	Hệ số 1,0	380	0	0	0		380	57	437

STT	Tên công việc	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Khấu hao thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá
	Tài liệu khổ A3	Tờ A3	Hệ số 1,5	570	0	0	0		570	86	656
	Tài liệu khổ A2	Tờ A2	Hệ số 2,5	951	0	0	0		951	143	1.094
	Tài liệu khổ A1	Tờ A1	Hệ số 5,0	1.902	0	0	0		1.902	285	2.187
	Tài liệu khổ A0	Tờ A0	Hệ số 10,0	3.803	0	0	0		3.803	570	4.373
8.6	Lập báo cáo kết quả tu bổ, phục chế tài liệu										
	Kho chuyên dụng	Báo cáo	Hệ số 1,0	41.501	509	0	1.386		43.396	6.509	49.905
	Kho thông thường	Báo cáo	Hệ số 1,2	49.801	609	0	1.664		52.074	7.811	59.885
	Kho tạm	Báo cáo	Hệ số 1,5	62.251	763	0	2.079		65.093	9.764	74.857
9	**Xây dựng cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ điện tử**										
9.1	Lập kế hoạch, tiếp nhận, vận chuyển tài liệu đến địa điểm thực hiện số hóa, vệ sinh tài liệu	Mét giá		394.503	4.208	31.358	21.382	34.019	485.470	72.821	558.291
9.2	Số hóa tài liệu	Trang A4	K=1	1.711	0	0	0		1.711	257	1.968
		Trang A3	K=2	3.423	0	0	0		3.423	513	3.936
		Trang A2	K=4	6.845	0	0	0		6.845	1.027	7.872

STT	Tên công việc	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Khấu hao thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá
		Trang A1	K=8	13.691	0	0	0		13.691	2.054	15.745
		Trang A0	K=16	27.381	0	0	0		27.381	4.107	31.488
9.3	Ký, xác thực tài liệu bằng chữ ký số (bước này không tính định mức)										
9.4	Tạo lập, cập nhật dữ liệu đặc tả tài liệu số hóa										
9.4.1	Thu thập nội dung thông tin, dữ liệu (xem mục 1.1)	Trường dữ liệu		73	0,30	0,21	0,33	2	76	11	87
9.4.2	Nhập, đối soát dữ liệu đặc tả về thông tin, dữ liệu (xem mục 1.2)	Trường dữ liệu	KK1	685	0	0	32		717	108	825
			KK2	856	0	0	40		896	134	1.030
			KK3	1.112	0	0	50		1.162	174	1.336
9.5	Cập nhật tài liệu số hóa vào cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ điện tử	Trang A4	K=1	535	0	0	0		535	80	615
		Trang A3	K=2	1.070	0	0	0		1.070	161	1.231
		Trang A2	K=4	2.139	0	0	0		2.139	321	2.460
		Trang A1	K=8	4.278	0	0	0		4.278	642	4.920
		Trang A0	K=16	8.557	0	0	0		8.557	1.284	9.841
9.6	Đóng gói, bàn giao, xếp tài liệu giấy lên giá theo vị trí lưu trữ ban đầu	Mét giá		124.471	4.208	178.533	1.052	9.647	317.911	47.687	365.598
10	**Tiêu hủy tài liệu hết giá trị**										
10.1	Lập hồ sơ xét hủy tài liệu hết giá trị sử dụng										

STT	Tên công việc	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Khấu hao thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá
	Tiêu hủy tài liệu hết giá trị bảo quản trong kho	Mét giá		154.717	0	0	0		154.717	23.208	177.925
	Tiêu hủy tài liệu hết giá trị loại ra sau khi chỉnh lý	Mét giá		131.509	0	0	0		131.509	19.726	151.235
10.2	Trình xét duyệt, thẩm tra, ra quyết định tiêu huỷ tài liệu hết giá trị sử dụng (bước này không tính định mức)	Mét giá									
10.3	Tổ chức tiêu hủy tài liệu hết giá trị sử dụng										
	Tiêu hủy tài liệu hết giá trị bảo quản trong kho	Mét giá	Hệ số 1,0	19.340	4.795	0	1.385	9.245	34.765	5.215	39.980
	Tiêu hủy tài liệu hết giá trị loại ra sau khi chỉnh lý	Mét giá	Hệ số 0,86	15.472	4.122	0	1.194	9.245	30.033	4.505	34.538
10.4	Lập biên bản và lưu hồ sơ tiêu huỷ tài liệu hết giá trị sử dụng										
	Kho chuyên dụng	Lần	Hệ số 1,0	41.501	509	0	0		42.010	6.302	48.312
	Kho thông thường	Lần	Hệ số 1,2	49.801	609	0	0		50.410	7.562	57.972
	Kho tạm	Lần	Hệ số 1,5	62.251	763	0	0		63.014	9.452	72.466
11	**Cung cấp thông tin, tài liệu**										

STT	Tên công việc	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Khấu hao thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá
11.1	**Cung cấp trực tiếp dưới hình thức cấp bản sao hoặc cấp chứng thực lưu trữ**										
11.1.1	Cung cấp thông tin, tài liệu dạng giấy		Hệ số 1,0								
11.1.1.1	Tiếp nhận yêu cầu và lập hồ sơ cung cấp thông tin, tài liệu	Tài liệu		2.067	0	0	0		2.067	310	2.377
11.1.1.2	Chuẩn bị thông tin, tài liệu theo yêu cầu										
	Tài liệu bản đồ, tài liệu thông tin địa lý (mảnh thứ nhất)	Mảnh		11.885	243	0	91	499	12.718	1.908	14.626
	Tài liệu bản đồ, tài liệu thông tin địa lý (mảnh thứ hai trở lên trong cùng 01 hồ sơ yêu cầu cung cấp)	Mảnh		1.292	27	0	91	499	1.909	286	2.195
	Tài liệu khác (trang thứ nhất)	Trang A4		4.599	220	0	85	456	5.360	804	6.164
	Tài liệu khác (trang thứ hai trở lên trong cùng 01 hồ sơ yêu cầu cung cấp)	Trang A4		517	24	0	85	456	1.082	162	1.244

STT	Tên công việc	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Khấu hao thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá
	Trích xuất, tổng hợp thông tin từ tài liệu lưu trữ	Trường dữ liệu		34	0,5	0	0	1	36	5	42
11.1.1.3	Bàn giao tài liệu cho người sử dụng	Tài liệu		1.912	0	0	0		1.912	287	2.199
11.1.2	Cung cấp thông tin tài liệu dạng số		Hệ số 0,82							0	
11.1.2.1	Tiếp nhận yêu cầu và lập hồ sơ cung cấp thông tin, tài liệu	Tài liệu		1.695	0	0	0		1.695	254	1.949
11.1.2.2	Chuẩn bị thông tin, tài liệu theo yêu cầu									0	
	Tài liệu bản đồ, tài liệu thông tin địa lý (mảnh thứ nhất)	Mảnh		9.746	199	0	75	499	10.519	1.578	12.097
	Tài liệu bản đồ, tài liệu thông tin địa lý (mảnh thứ hai trở lên trong cùng 01 hồ sơ yêu cầu cung cấp)	Mảnh		1.034	22	0	75	499	1.630	245	1.875
	Tài liệu khác (trang thứ nhất)	Trang A4		3.772	180	0	70	456	4.478	672	5.150
	Tài liệu khác (trang thứ hai trở lên trong cùng 01 hồ sơ yêu cầu cung cấp)	Trang A4		517	20	0	70	456	1.063	159	1.222

STT	Tên công việc	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Khấu hao thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá
	Trích xuất, tổng hợp thông tin từ tài liệu lưu trữ	Trường dữ liệu		28	0	0	0	1	30	5	35
11.1.2.3	Bàn giao tài liệu cho người sử dụng	Tài liệu		1.568	0	0	0		1.568	235	1.803
11.2	**Cung cấp trực tiếp dưới hình thức cấp bản sao hoặc cấp chứng thực lưu trữ trong trường hợp không thu phí**										
11.2.1	Cung cấp thông tin, tài liệu dạng giấy		Hệ số 0,79								
11.2.1.1	Tiếp nhận yêu cầu và lập hồ sơ cung cấp thông tin, tài liệu	Tài liệu		1.633	0	0	0		1.633	245	1.878
11.2.1.2	Chuẩn bị thông tin, tài liệu theo yêu cầu										
	Tài liệu bản đồ, tài liệu thông tin địa lý (mảnh thứ nhất)	Mảnh		9.389	191	0	91	499	10.170	1.526	11.696
	Tài liệu bản đồ, tài liệu thông tin địa lý (mảnh thứ hai trở lên trong cùng 01 hồ sơ yêu cầu cung cấp)	Mảnh		1.021	21	0	91	499	1.632	245	1.877

STT	Tên công việc	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Khấu hao thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá
	Tài liệu khác (trang thứ nhất)	Trang A4		3.633	174	0	85	456	4.348	652	5.000
	Tài liệu khác (trang thứ hai trở lên trong cùng 01 hồ sơ yêu cầu cung cấp)	Trang A4		408	20	0	85	456	969	145	1.114
	Trích xuất, tổng hợp thông tin từ tài liệu lưu trữ	Trường dữ liệu		26	0	0	0	1	28	4	32
11.2.1.3	Bàn giao tài liệu cho người sử dụng	Tài liệu		1.511	0	0	0		1.511	227	1.738
11.2.2	Cung cấp thông tin tài liệu dạng số		Hệ số 0,82*0,79								
11.2.2.1	Tiếp nhận yêu cầu và lập hồ sơ cung cấp thông tin, tài liệu	Tài liệu		1.338	0	0	0		1.338	201	1.539
11.2.2.2	Chuẩn bị thông tin, tài liệu theo yêu cầu										
	Tài liệu bản đồ, tài liệu thông tin địa lý (mảnh thứ nhất)	Mảnh		7.700	158	0	75	499	8.432	1.265	9.697

STT	Tên công việc	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Khấu hao thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá
	Tài liệu bản đồ, tài liệu thông tin địa lý (mảnh thứ hai trở lên trong cùng 01 hồ sơ yêu cầu cung cấp)	Mảnh		816	17	0	75	499	1.407	211	1.618
	Tài liệu khác (trang thứ nhất)	Trang A4		2.979	142	0	70	456	3.647	547	4.194
	Tài liệu khác (trang thứ hai trở lên trong cùng 01 hồ sơ yêu cầu cung cấp)	Trang A4		408	17	0	70	456	951	143	1.094
	Trích xuất, tổng hợp thông tin từ tài liệu lưu trữ	Trường dữ liệu		23	0	0	0	1	25	4	29
11.2.2.3	Bàn giao tài liệu cho người sử dụng	Tài liệu		1.240	0	0	0		1.240	186	1.426
11.3	**Cung cấp qua đường bưu chính, hệ thống thông tin**										
11.3.1	Cung cấp thông tin, tài liệu dạng giấy		Hệ số 1,05								
11.3.1.1	Tiếp nhận yêu cầu và lập hồ sơ cung cấp thông tin, tài liệu	Tài liệu		2.170	0	0	0		2.170	326	2.496
11.3.1.2	Chuẩn bị thông tin, tài liệu theo yêu cầu										

STT	Tên công việc	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Khấu hao thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá
	Tài liệu bản đồ, tài liệu thông tin địa lý (mảnh thứ nhất)	Mảnh		12.480	484	0	95	499	13.558	2.034	15.592
	Tài liệu bản đồ, tài liệu thông tin địa lý (mảnh thứ hai trở lên trong cùng 01 hồ sơ yêu cầu cung cấp)	Mảnh		1.292	53	0	95	499	1.939	291	2.230
	Tài liệu khác (trang thứ nhất)	Trang A4		4.829	439	0	89	456	5.813	872	6.685
	Tài liệu khác (trang thứ hai trở lên trong cùng 01 hồ sơ yêu cầu cung cấp)	Trang A4		517	47	0	89	456	1.109	166	1.275
	Trích xuất, tổng hợp thông tin từ tài liệu lưu trữ	Trường dữ liệu		36	1	0	0	1	39	6	45
11.3.1.3	Bàn giao tài liệu cho người sử dụng	Tài liệu		2.008	0	0	0		2.008	301	2.309
11.3.2	Cung cấp thông tin tài liệu dạng số		Hệ số 0,82*1,05								

STT	Tên công việc	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Khấu hao thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá
11.3.2.1	Tiếp nhận yêu cầu và lập hồ sơ cung cấp thông tin, tài liệu	Tài liệu		1.780	0	0	0		1.780	267	2.047
11.3.2.2	Chuẩn bị thông tin, tài liệu theo yêu cầu										
	Tài liệu bản đồ, tài liệu thông tin địa lý (mảnh thứ nhất)	Mảnh		10.234	397	0	95	499	11.225	1.684	12.909
	Tài liệu bản đồ, tài liệu thông tin địa lý (mảnh thứ hai trở lên trong cùng 01 hồ sơ yêu cầu cung cấp)	Mảnh		1.034	44	0	95	499	1.672	251	1.923
	Tài liệu khác (trang thứ nhất)	Trang A4		3.961	361	0	89	456	4.867	730	5.597
	Tài liệu khác (trang thứ hai trở lên trong cùng 01 hồ sơ yêu cầu cung cấp)	Trang A4		517	40	0	89	456	1.102	165	1.267

STT	Tên công việc	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Khấu hao thiết bị	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá
	Trích xuất, tổng hợp thông tin từ tài liệu lưu trữ	Trường dữ liệu		31	1	0	0	1	33	5	38
11.3.2.3	Bàn giao tài liệu cho người sử dụng	Tài liệu		1.646	0	0	0		1.646	247	1.893
11.4	Tổng hợp, báo cáo tình hình cung cấp thông tin, tài liệu (bước này không tính định mức)	Lần									